

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 4516/2013/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại rừng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 101/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thẩm định giá; Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVI, kỳ họp thứ 8 về việc Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Chánh Thanh tra tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các chủ rừng và các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /Đưu

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Cục K.tra văn bản-Bộ tư pháp (để báo cáo);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC.
(QDCD 13-036).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

QUY ĐỊNH

Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4516/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành theo quy định tại Quyết định này làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

2. Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

3. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

4. Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

6. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá thuê rừng

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

2. Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng, giá cho thuê quyền sử dụng rừng thực tế trên thị trường trong

điều kiện bình thường; khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường có biến động lớn thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

3. Căn cứ vào vị trí khu rừng, trạng thái rừng; trữ lượng, chất lượng lâm sản tại thời điểm định giá.

4. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; chế độ quản lý và sử dụng của từng loại rừng; tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước ban hành.

5. Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau thì có cùng mức giá.

Điều 4. Phương pháp xác định giá các loại rừng

1. Phương pháp so sánh áp dụng đối với rừng đặc dụng chưa có hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghiên cứu khoa học.

2. Phương pháp thu nhập áp dụng đối với giá trị lâm sản cây đứng rừng tự nhiên, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

3. Phương pháp chi phí áp dụng đối với rừng sản xuất là rừng trồng.

4. Kết hợp áp dụng hai phương pháp chi phí và thu nhập đối với cây cao su và cây luồng; thời kỳ kiến thiết cơ bản áp dụng phương pháp chi phí, thời kỳ khai thác ổn định áp dụng phương pháp thu nhập.

Chương II GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

Điều 5. Giá các loại rừng:

1. Giá trị lâm sản cây đứng rừng tự nhiên (*Chi tiết tại biểu số 01*).

2. Giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên (*Chi tiết tại biểu số 02*).

3. Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng tự nhiên (*Chi tiết tại biểu số 03*).

4. Rừng đặc dụng chưa có hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghiên cứu khoa học (*Chi tiết tại biểu số 04*).

5. Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (*Chi tiết tại biểu số 05*).

Điều 6. Phương pháp xác định giá rừng cụ thể

1. Xác định giá trị tài sản là rừng của nhà nước khi giao rừng, cho thuê rừng; xác định giá trị đền bù phải trả của tổ chức, cá nhân khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng hoặc cải tạo rừng tự nhiên, dùng phương pháp nội suy để tính theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \frac{G_b - G_a}{T_b - T_a} \times (T_t - T_a)$$

Trong đó:

- G_t : Giá quyền sử dụng rừng cần xác định;
- G_a : Giá trị lâm sản cận dưới của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- G_b : Giá trị lâm sản cận trên của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- T_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- T_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- T_t : Trữ lượng gỗ của diện tích rừng cần xác định.

Ví dụ 1: Để xác định giá quyền sử dụng rừng của 1 ha rừng nghèo, thuộc rừng tự nhiên, đối tượng rừng sản xuất, sau khi đo đếm thực địa đã xác định khu rừng này có trữ lượng là 73 m³/ha.

Trước hết, chọn giá rừng nghèo - rừng tự nhiên - đối tượng rừng sản xuất; với trữ lượng 73 m³ thuộc khung trữ lượng từ trên 10 m³ - 100 m³ có giá tương ứng là:

Trữ lượng 10 ÷ 100 m³: Giá 0,71 ÷ 22,01 triệu đồng/ha, tính nội suy theo công thức trên như sau:

$$G_{73} = 0,71 + \frac{22,01 - 0,71}{100 - 10} \times (73 - 10) = 15,62 \text{ triệu đồng.}$$

2. Xác định giá quyền sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất khi áp vào đối tượng rừng, trữ lượng, loài cây, cấp tuổi, mật độ rừng và các yếu tố khác, dùng phương pháp nội suy để tính theo công thức sau:

$$G_t = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{N_b - N_a} \right) \times (N_t - N_a)$$

Trong đó:

- G_t : Giá sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất của năm cần định giá khu rừng;

- Ga: Giá sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất của năm tính cho cận dưới khung định giá;

- Gb: Giá sở hữu rừng

trồng là rừng sản xuất của năm tính cho cận trên khung định giá;

- Na: Năm tính cho cận dưới của khung định giá;

- Nb: Năm tính cho cận trên của khung định giá;

- Nt: Năm cận định giá.

Ví dụ 2: Để xác định giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, loài cây Keo tai tượng năm thứ 8 (cấp tuổi III), mật độ xác định được là 1.660 cây/ha.

Trước hết, chọn khung giá của loài cây keo tai tượng và mật độ 1.660 cây; năm thứ 8 nằm giữa khung giá của rừng trồng cấp tuổi III (năm thứ 7) và cấp tuổi III (năm thứ 9), cụ thể:

Rừng trồng 7 năm tuổi = 43,47 triệu đồng/ha

Rừng trồng 9 năm tuổi = 55,61 triệu đồng/ha

Tính bằng phương pháp nội suy áp dụng công thức trên ta có:

$$G8 = 43,47 + \left(\frac{55,61 - 43,47}{9 - 7} \right) \times (8 - 7)$$

$G8 = 49,54$ triệu đồng/ha.

Điều 7. Phương pháp xác định tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng thuộc sở hữu Nhà nước

- Số tiền mà người có hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng phải bồi thường cho Nhà nước, bao gồm giá trị lâm sản và giá trị môi trường của rừng bị thiệt hại gồm:

- Giá trị lâm sản là giá trị của toàn bộ gỗ (cây đứng), lâm sản ngoài gỗ trên diện tích rừng bị phá gây thiệt hại về rừng;

- Giá trị môi trường được tính bằng giá trị của rừng về lâm sản nhân với hệ số k từ 2 đến 5 (tùy theo từng loại rừng). Hệ số k được xác định như sau:

+ Đối với rừng đặc dụng hệ số k là 5;

+ Đối với rừng phòng hộ hệ số k là 4;

+ Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên hệ số k là 3;

+ Đối với rừng sản xuất là rừng trồng hệ số k là 2.

- Công thức xác định số tiền mà người có hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng phải bồi thường cho Nhà nước:

$$Gbt = Gsd + Gmt$$

Trong đó:

Gbt: Là giá tiền người có hành vi vi phạm phải bồi thường thiệt hại về rừng cho Nhà nước;

Gsd: Là giá quyền sử dụng, cũng chính là giá trị của rừng về lâm sản;

Gmt: Là giá trị môi trường, $Gmt = Gsd \times k$

K: Là hệ số theo loại rừng (từ 2 đến 5).

Ví dụ 3: Để xác định số tiền mà người có hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng phải bồi thường cho Nhà nước đối với 1 ha rừng nghèo, thuộc rừng tự nhiên, đối tượng rừng sản xuất thuộc sở hữu Nhà nước; trước hết phải xác định giá quyền sử dụng 1 ha, theo ví dụ 1 tại khoản 3 nêu trên giá quyền sử dụng 1 ha rừng này là 15,6 triệu đồng, hệ số k là 3, số tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng thuộc sở hữu nhà nước sẽ là.

$$Gbt = 15,62 + (15,62 \times 3) = 62,48 \text{ triệu đồng.}$$

Điều 8. Điều chỉnh giá các loại rừng

Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị lâm sản, giá giao, cho thuê quyền sử dụng rừng, tiền bồi thường rừng và giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên 20% liên tục trong thời gian 6 tháng trở lên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện; tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định về giá các loại rừng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao

rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng theo quy định hiện hành; tính các loại thuế, phí, lệ phí; hướng dẫn các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng xác định giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này.

4. Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các Công ty Lâm nghiệp và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định. /Đan

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Xứng

Biểu số 01:



GIÁ TRỊ LÂM SẢN CÂY ĐỨNG RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4516/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng giàu (TL từ 201 - 300m³/ha)						
-	Trữ lượng từ 251 ÷ 300 m ³ /ha	578,59	691,55	575,51	666,97	479,81	573,47
-	Trữ lượng từ 201 ÷ 250 m ³ /ha	463,34	576,29	482,18	573,22	384,23	477,90
2	Rừng trung bình (TL từ 101 -200m³/ha)						
-	Trữ lượng từ 151 ÷ 200m ³ /ha	343,79	455,35	313,33	415,00	309,16	409,49
-	Trữ lượng từ 101 ÷ 150m ³ /ha	229,95	341,51	209,58	311,25	206,79	307,12
3	Rừng Nghèo (TL từ 10 ÷100m³/ha)						
-	Trữ lượng từ 51 ÷100m ³ /ha	138,73	272,01	102,92	179,54	98,73	193,59
-	Trữ lượng từ 10 ÷ 50m ³ /ha	27,20	136,01	20,18	100,90	19,36	96,79
4	Rừng chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	1,54	13,93	1,42	12,77	1,29	11,61
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)						
	- Dày > 8000 cây/ha	25,93		22,22		21,89	
	- Trung bình 5000 - 8000 cây/ha	18,11	24,44	14,02	18,28	14,31	20,46
	- Thưa < 5000 cây/ha		14,92		10,91		12,20
6	Rừng vầu nhỏ (D<6cm)						
	- Dày > 5000 cây/ha			22,09		21,11	
	- Trung bình 2000 ÷ 5000 cây/ha			9,60	19,56	9,34	19,13
	- Thưa < 2000 cây/ha				8,21		8,07

Biểu số 02:

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 4516/2013/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Huyện Mường Lát		Huyện Quan Hóa		Huyện Quan Sơn		Huyện Bá Thước		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Lang Chánh	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng giàu (TL từ 201-300 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 251 ÷ 300 m ³ /ha	35,22	42,09			39,13	46,77	38,38	45,87			39,00	46,62
	- Trữ lượng từ 201 ÷ 250 m ³ /ha	28,20	35,08			31,33	38,97	30,74	38,23			31,23	38,85
2	Rừng trung bình (TL từ 101-200 m³)												
	- Trữ lượng từ 151 ÷ 200 m ³ /ha	21,19	28,06	33,24	44,02	32,53	43,09	23,09	30,58	24,39	32,30	25,69	34,02
	- Trữ lượng từ 101 ÷ 150 m ³ /ha	14,17	21,05	22,23	33,02	21,76	32,31	15,44	22,94	16,31	24,23	17,18	25,52
3	Rừng nghèo (TL từ 10÷100 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 51 ÷ 100 m ³ /ha	7,16	14,03	11,23	22,01	10,99	21,54	7,80	15,29	6,24	12,23	3,63	7,11
	- Trữ lượng từ 10 ÷ 50 m ³ /ha	1,40	7,02	2,20	11,01	2,15	10,77	1,53	7,65	1,22	6,12	0,71	3,55
4	Rừng chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,72	1,64	1,21	1,84	1,14	1,84	0,89	1,72	0,71	1,63	0,94	1,68
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)												
	- Dày > 8000 cây/ha	8,22		8,32		8,42		8,22		8,42			
	- Trung bình 5000 ÷ 8000 cây/ha	5,24	7,29	5,14	8,22	5,85	7,91	5,24	6,68	6,06	7,81		
	- Thưa < 5000 cây/ha		4,11		4,83		4,93		3,60		4,93		
6	Rừng vầu nhỏ (D < 6cm)												
	- Dày > 5000 cây/ha			6,78		8,48		8,65					
	- Trung bình 2000 ÷ 5000 cây/ha			3,39	5,93	3,73	8,31	3,56	5,93				
	- Thưa < 2000 cây/ha				1,86		2,37		2,20				

Biểu số 02:

BIỂU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 456/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Huyện Ngọc Lặc		Huyện Như Xuân		Huyện Thường Xuân		Huyện Như Thanh		Huyện Thạch Thành		Huyện Thọ Xuân	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng giàu (TL từ 201÷300 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 251 ÷ 300 m ³ /ha			33,83	40,43	32,94	39,37						
	- Trữ lượng từ 201 ÷ 250 m ³ /ha			27,09	33,69	26,38	32,81						
2	Rừng trung bình (TL từ 101÷200 m³)												
	- Trữ lượng từ 151 ÷ 200 m ³ /ha	24,40	32,32	25,90	34,17	21,37	28,30	21,93	29,05	19,23	25,47		
	- Trữ lượng từ 101 ÷ 150 m ³ /ha	16,32	24,24	17,46	25,78	14,29	21,23	14,67	21,78	12,86	19,10		
3	Rừng nghèo (TL từ 10÷100 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 51 ÷ 100 m ³ /ha	3,44	6,75	8,82	17,29	7,22	14,15	7,41	14,52	6,49	12,74	3,63	7,11
	- Trữ lượng từ 10 ÷ 50 m ³ /ha	0,68	3,37	1,73	8,64	1,42	7,08	1,45	7,26	1,27	6,37	0,71	3,55
4	Rừng chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,72	1,61	0,78	1,69	1,02	1,83	0,69	1,58	0,72	1,62	0,74	1,62
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)												
	- Dày > 8000 cây/ha			7,55		8,90		7,55					
	- Trung bình 5000 ÷ 8000 cây/ha			5,00	7,45	5,49	8,79	5,00	7,45				
	- Thưa < 5000 cây/ha				4,62		4,94		4,62				
6	Rừng vầu nhỏ (D < 6cm)												
	- Dày > 5000 cây/ha							7,78					
	- Trung bình 2000 ÷ 5000 cây/ha							3,20	5,34				
	- Thưa < 2000 cây/ha								1,98				

Biểu số 03:

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1516/2013/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh)

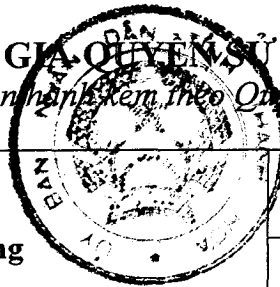
Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Huyện Mường Lát		Huyện Quan Hóa		Huyện Quan Sơn		Huyện Lang Chánh		Huyện Như Xuân		Huyện Thường Xuân	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng gỗ giàu (TL từ 201÷300 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 251 ÷ 300 m ³ /ha	25,53	30,51			31,10	37,17	35,83	42,82	26,82	32,05	34,83	41,63
	- Trữ lượng từ 201 ÷ 250 m ³ /ha	20,44	25,43			24,63	30,63	20,54	25,70	21,48	26,71	27,89	34,69
2	Rừng gỗ trung bình (từ 101-200 m³)												
	- Trữ lượng từ 151 ÷ 200 m ³ /ha	15,36	20,34	19,90	26,35	20,94	27,74	15,43	20,44	16,70	22,11	20,95	27,75
	- Trữ lượng từ 101 ÷ 150 m ³ /ha	10,27	15,26	13,31	19,51	14,01	20,54	10,32	15,33	11,17	16,58	14,02	20,82
3	Rừng gỗ nghèo (TL từ 10÷100 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 51 ÷ 100 m ³ /ha	5,19	10,17	2,94	5,77	7,07	13,87	5,14	10,22	5,64	11,06	6,94	13,88
	- Trữ lượng từ 10 ÷ 50 m ³ /ha	1,02	5,09	0,58	2,88	1,39	6,93	1,02	5,06	1,11	5,53	1,39	6,85
4	Rừng gỗ tự nhiên chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,71	1,62	1,11	1,79	0,91	1,68	0,89	1,72	0,72	1,63	1,11	1,76
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)												
	- Dày > 8000 cây/ha	4,09		4,01		3,31		3,89		3,36		4,01	
	- Trung bình 5000 ÷ 8000 cây/ha	2,45	3,27	2,05	2,66	2,25	3,07	2,37	3,19	2,09	2,66	2,54	3,23
	- Thưa < 5000 cây/ha		1,84		1,96		1,80		1,96		1,43		1,84
6	Rừng vầu nhỏ (D<6cm)												
	- Dày > 5000 cây/ha					3,83							
	- Trung bình 2000 ÷ 5000 cây/ha					1,24	2,68						
	- Nghèo < 2000 cây/ha						0,67						0,61

Biểu số 03:

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 4516/2013/QĐ-UBND ngày 15/12/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha



TT	Loại rừng	Huyện Bá Thước		Huyện Ngọc Lặc		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Như Thanh		Huyện Thạch Thành	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng gỗ giàu (TL từ 201-300 m³/ha)										
	- Trữ lượng từ 251 ÷ 300 m ³ /ha										
	- Trữ lượng từ 201 ÷ 250 m ³ /ha										
2	Rừng gỗ trung bình (từ 101÷200 m³)										
	- Trữ lượng từ 151 ÷ 200 m ³ /ha	20,69	27,40	18,62	24,66	20,69	27,40	16,70	22,11	16,70	22,11
	- Trữ lượng từ 101 ÷ 150 m ³ /ha	13,84	20,55	12,46	18,50	13,84	20,55	11,17	16,58	11,17	16,58
3	Rừng gỗ nghèo (TL từ 10 ÷100 m³/ha)										
	- Trữ lượng từ 51 ÷ 100 m ³ /ha	6,99	13,70	6,29	12,33	6,99	13,70	5,64	11,06	5,42	10,64
	- Trữ lượng từ 10 ÷ 50 m ³ /ha	1,37	6,85	1,23	6,17	1,37	6,85	1,11	5,53	1,06	5,32
4	Rừng gỗ tự nhiên chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,87	1,67	0,70	1,58	0,73	1,57	0,68	1,62	0,74	1,63
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)										
	- Dày > 8000 cây/ha	3,40				3,06		3,36			
	- Trung bình 5000 ÷ 8000 cây/ha	2,45	3,15			2,21	2,84	2,09	2,66		
	- Thưa < 5000 cây/ha		1,96				1,77		1,43		
6	Rừng vầu nhỏ (D<6cm)										
	- Dày > 5000 cây/ha										
	- Trung bình 2000 ÷ 5000 cây/ha										
	- Nghèo < 2000 cây/ha										

Biểu số 04:

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG ĐẶC DỤNG
CHƯA CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CẢNH QUAN, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 456/2013/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha/năm



TT	Tên khu rừng	Giá cho thuê 1ha rừng đặc dụng	Ghi chú
1	Khu Du lịch văn hóa-sinh thái núi Trường Lệ, thị xã Sầm Sơn	1,33	
2	Khu Du lịch văn hóa Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa	1,21	
3	Khu di tích lịch sử Đền Bà Triệu huyện Hậu Lộc	0,94	
4	Khu Di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân	0,93	
5	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học lâm nghiệp	0,73	
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân	0,71	
7	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước	0,62	
8	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, huyện Quan Hóa	0,64	
9	Vườn Quốc gia Bến En, huyện Như Thanh	0,60	

Biểu số 05



GIÁ QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 516/2013/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha/năm

TT	Loại cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố													
		Bình quận/ha	Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường xuân	Các huyện, thị còn lại
I	Keo tai tượng, mật độ 766 ÷ 2.267 cây/ha														
	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,07	9,34	9,53	10,77	10,77	9,34	10,77	10,77	10,77	9,34	8,87	10,48	9,56	
	Năm thứ hai	14,93	13,72	14,01	16,23	16,23	13,72	16,23	16,23	16,23	13,72	13,03	14,84	14,18	
	Năm thứ ba	18,57	17,17	17,48	20,20	20,20	17,17	20,20	20,20	20,20	17,17	16,31	18,00	17,64	
2	Năm thứ tư	20,88	18,77	19,07	23,17	23,17	18,77	23,17	23,17	23,17	18,77	17,83	20,65	19,84	
	Cấp tuổi II, năm thứ năm	24,08	21,74	22,07	26,62	26,62	21,74	26,62	26,62	26,62	21,74	20,69	23,91	22,87	
3	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	37,40	37,44	36,89	37,84	37,84	37,44	37,84	37,84	37,84	37,44	35,57	37,40	35,53	
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	43,47	43,54	42,90	44,00	44,00	43,54	44,00	44,00	44,00	43,54	41,36	43,06	41,29	
4	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	55,61	55,72	54,90	56,31	56,31	55,72	56,31	56,31	56,31	55,72	52,94	55,08	52,83	
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	63,60	63,69	62,75	64,36	64,36	63,69	64,36	64,36	64,36	63,69	60,50	63,10	60,42	
II	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	79,58	79,62	78,45	80,47	80,47	79,62	80,47	80,47	80,47	79,62	75,64	80,12	75,60	
	Keo lai, mật độ 866 ÷ 1.666 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,27	9,51		10,48	10,21	10,48	10,48	10,48			10,21	10,30	9,76	
	Năm thứ hai	13,45	12,47		13,72	13,38	13,72	13,72	13,72			13,38	13,50	12,78	
	Năm thứ ba	15,69	14,59		15,99	15,65	15,99	15,99	15,99			15,65	15,70	14,91	
	Năm thứ tư	17,40	16,19		17,71	17,37	17,71	17,71	17,71			17,37	17,40	16,53	
2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	20,21	18,87		20,56	20,18	20,56	20,56	20,56			20,18	20,20	19,20	



TT	Loại cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố													
		Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại		
3	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	36,46	33,32		37,44	35,74	37,44	37,44	37,44				35,74	37,10	34,64
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	42,37	38,73		43,52	41,54	43,52	43,52	43,52				41,54	43,20	40,25
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	54,20	49,54		55,66	53,14	55,66	55,66	55,66				53,14	55,16	51,49
4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	60,85	55,61		62,49	59,65	62,49	62,49	62,49				59,65	63,40	57,80
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	74,13	67,75		76,13	72,67	76,13	76,13	76,13				72,67	75,43	70,42
III	Keo lá tràm, mật độ 1330 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,14	9,82				9,87	9,93					10,94		9,63
	Năm thứ hai	15,10	14,62				14,71	14,79					16,30		14,35
	Năm thứ ba	17,95	17,37				17,47	17,58					19,37		17,05
	Năm thứ tư	19,86	19,23				19,34	19,45					21,44		18,87
2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	22,95	22,24				22,37	22,49					24,69		21,80
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	34,50	33,39				33,59	33,78					37,22		32,77
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	40,15	38,86				39,09	39,31					43,32		38,14
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	51,45	49,80				50,09	50,38					55,52		48,87
4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	59,98	58,06				58,40	58,74					64,72		56,98
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	77,04	74,57				75,01	75,45					83,14		73,19
IV	Thông, mật độ 800÷867 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,96			11,12		10,79					10,81	11,12		10,41
	Năm thứ hai	14,04			14,34		13,91					13,56	14,34		13,33
	Năm thứ ba	15,19			15,45		14,98					14,89	15,45		14,43



TT	Loại cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
		Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại	
	Năm thứ tư	16,29*	16,33		15,84			16,67		16,33		15,48		
	Năm thứ năm	18,98	19,02		18,48			19,40		19,02		18,03		
2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	21,97	22,02		21,41			22,44		22,02		20,87		
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	52,99	52,21		50,64			56,91		52,21		50,34		
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	61,21	60,31		58,50			65,73		60,31		58,15		
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	94,08	92,69		89,91			101,03		92,69		89,38		
4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	109,84	108,21		104,97			117,95		108,21		104,35		
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	172,87	170,32		165,21			185,65		170,32		164,23		
V	Muồng đen, mật độ 400 cây/ha													
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)													
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,40			10,40							9,88		
	Năm thứ hai	12,42			12,42							11,80		
	Năm thứ ba	14,02			14,02							13,32		
	Năm thứ tư	15,53			15,53							14,75		
	Năm thứ năm	18,14			18,14							17,23		
2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	21,03			19,95							19,98		
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	56,50			56,50							53,67		
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	65,26			65,26							62,00		
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	100,30			100,30							95,29		
4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	113,87			113,87							108,18		
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	168,14			168,14							159,73		
VI	Lát hoa, mật độ 567 cây/ha													

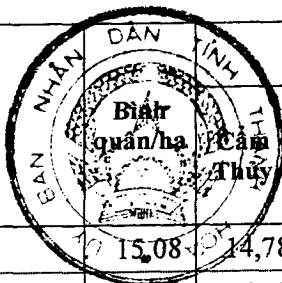


TT	Loại cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố													
		Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại		
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,17	11,00						11,22	11,22			11,22		10,61
	Năm thứ hai	13,57	13,37						13,64	13,64			13,64		12,89
	Năm thứ ba	15,66	15,42						15,74	15,74			15,74		14,88
	Năm thứ tư	17,37	17,11						17,46	17,46			17,46		16,50
	Năm thứ năm	19,38	19,12						19,47	19,47			19,47		18,41
2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	26,90	26,52						27,03	27,03			27,03		25,56
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	57,00	56,14						57,28	57,28			57,28		54,15
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	65,84	64,84						66,17	66,17			66,17		62,55
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	101,19	99,67						101,70	101,70			101,70		96,13
4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	116,14	114,39						116,72	116,72			116,72		110,33
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	175,93	173,28						176,82	176,82			176,82		167,14
VII	Xoan ta														
1	Mật độ 733 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,89	10,19			10,19	10,55					11,76	11,76		10,34
	Năm thứ hai	14,84	14,02			14,02	14,29					15,93	15,93		14,10
	Năm thứ ba	17,19	16,15			16,15	16,61					18,51	18,51		16,33
	Năm thứ tư	19,76	18,84			18,84	18,93					21,10	21,10		18,77
2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	22,84	21,81			21,81	21,91					24,32	24,32		21,69

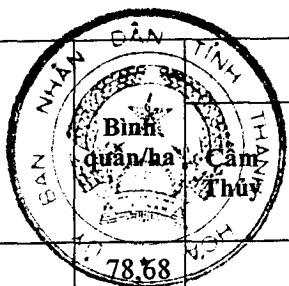
TT	Loại cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố													
		Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại		
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	35,77	38,86		33,86	34,42			38,36		38,36			33,98	
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	41,61	39,38		39,38	40,04			44,63		44,63			39,53	
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	53,29	50,44		50,44	51,28			57,16		57,16			50,63	
4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	60,81	57,55		57,55	58,51			65,21		65,21			57,77	
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	75,83	71,77		71,77	72,97			81,33		81,33			72,04	
VIII	Sứ, Vẹt, Bần, Trang, Đước														
	Mật độ 8.333 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,67							9,67					9,18	
	Năm thứ hai	12,83							12,83					12,19	
	Năm thứ ba	15,10							15,10					14,35	
	Năm thứ tư	16,82							16,82					15,98	
2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	19,57							19,57					18,59	
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	39,74							39,74					37,75	
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	46,19							46,19					43,88	
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	59,08							59,08					56,13	
IX	Phi Lao														
	Mật độ 4.266 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,51							9,51					9,03	
	Năm thứ hai	13,97							13,97					13,27	
	Năm thứ ba	16,24							16,24					15,43	



TT	Loại cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
		Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại	
	Năm thứ tư	17,96								17,96				17,06
2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	20,84								20,84				19,79
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	45,38								45,38				43,11
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	52,76								52,76				50,12
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	67,53								67,53				64,15
X	Bạch đàn													
1	Mật độ 1.600 cây/ha													
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)													
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,44				10,69				10,18				9,92
	Năm thứ hai	14,43				14,79				14,08				13,71
	Năm thứ ba	17,42				17,85				17,00				16,55
	Năm thứ tư	19,65				20,13				19,17				18,67
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	22,71				23,25				22,18				21,58
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	39,44				40,40				38,47				37,46
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	45,85				46,97				44,74				43,56
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	58,69				60,12				57,26				55,76
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	64,23				65,80				62,67				61,02
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	75,32				77,15				73,48				71,55
XI	Luông													
1	Mật độ 1.700 ÷ 2200 cây/ha													
1.1	Trồng và chăm sóc giai đoạn đầu													
	Năm thứ nhất	10,56	10,35		10,84	10,60	10,22		10,84	10,84	10,22			10,03
	Năm thứ hai	12,87	12,61		13,20	12,97	12,44		13,20	13,20	12,44			12,22

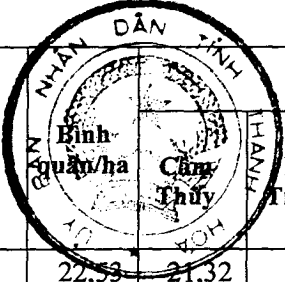


TT	Loại cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố											
		Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại
	Năm thứ ba	15,08	14,78	15,47	15,24	14,58		15,47	15,47		14,58		14,33
	Năm thứ tư	16,76	16,42	17,19	16,96	16,20		17,19	17,19		16,20		15,93
	Năm thứ năm	19,51	19,13	19,98	19,72	18,89		19,98	19,98		18,89		18,53
	Năm thứ sáu	22,55	22,13	23,08	22,79	21,86		23,08	23,08		21,86		21,43
	Năm thứ bảy	25,93	25,46	26,52	26,20	25,17		26,52	26,52		25,17		24,64
1.2	Từ năm thứ 8 trở đi (thời kỳ khai thác ổn định)	30,72	30,16	31,52	31,00	29,67		31,52	31,52		29,67		29,18
XII	Cao su												
1	Mật độ 555 ÷ 600 cây/ha (không có khai hoang)												
	Năm thứ nhất (năm trồng)	41,46											
	Năm thứ hai	53,37											
	Năm thứ ba	68,29											
	Năm thứ tư	80,28											
	Năm thứ năm	91,57											
	Năm thứ sáu	101,87											
	Năm thứ bảy	111,41											
	Từ năm thứ 8 trở đi (thời kỳ khai thác ổn định)	118,40											
2	Mật độ 555 ÷ 600 cây/ha (có khai hoang)												
	Năm thứ nhất (năm trồng)	51,90											
	Năm thứ hai	63,75											
	Năm thứ ba	78,67											



Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố

TT	Loại cây trồng			Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại
	Năm thứ tư	78,68													
	Năm thứ năm	90,71													
	Năm thứ sáu	102,01													
	Năm thứ bảy	112,40													
	Từ năm thứ 8 trở đi (thời kỳ khai thác ổn định)	128,78													
XIII	Cọ phèn, mật độ 400 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,66										10,66			
	Năm thứ hai	13,31										13,31			
	Năm thứ ba	15,95										15,95			
	Năm thứ tư	18,17										18,17			
2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	21,07										21,07			
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	54,79										54,79			
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	61,51										61,51			
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	74,94										74,94			
XIV	Sao đen, mật độ 1.030 cây/ha														
1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,33	10,17										10,49		9,81
	Năm thứ hai	14,98	14,14										15,82		14,23
	Năm thứ ba	17,42	16,45										18,40		16,55
	Năm thứ tư	19,49	18,39										20,58		18,51



TT	Loài cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố													
		Bình Quyen/ha	Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường xuân	Các huyện, thị còn lại
	Năm thứ năm	22,53	21,32										23,74		21,40
2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	29,63	28,02										31,25		28,15
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	58,05	54,80										61,30		55,15
3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	67,05	63,30										70,81		63,70
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	103,06	97,29										108,83		97,91
4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	118,29	111,67										124,91		112,37
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	179,19	169,16										189,21		170,23

* Ghi chú: Giá quyền sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất của các huyện còn lại chủ yếu là huyện đồng bằng, ven biển, tương ứng bằng 95% giá bình quân/ha (do cấp đất, cấp thực bì, cự ly vận chuyển, cự ly đi làm vv... thuận lợi hơn).